TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102276173, E=CONTACT@PVPOWER.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.10.30 13:27:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

Số: 2034/TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
   - Mã chứng khoán: POW
   - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
   - Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
   - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn https://pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGĐ TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGĐ T.V.Phương (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 03 NĂM 2024

(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/9/2024)

Hà Nội, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ H ỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**31.374.658.420.901**	**29.041.954.766.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**12.608.478.331.048**	**8.439.697.613.959**
1. Tiền	111		1.380.857.487.571	689.471.208.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.227.620.843.477	7.750.226.405.023
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**3.150.104.463.759**	**2.390.860.369.713**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.150.104.463.759	2.390.860.369.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.390.171.070.603**	**14.560.455.738.875**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.354.687.124.305	12.710.473.335.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	398.877.285.253	1.274.052.578.149
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.132.205.393.299	1.092.912.475.273
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(495.598.732.254)	(516.982.649.643)
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**2.339.137.772.881**	**2.167.403.571.132**
1. Hàng tồn kho	141		2.339.137.772.881	2.167.403.571.132
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**886.766.782.610**	**1.483.537.472.681**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	78.596.429.549	75.215.542.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		808.067.051.446	1.408.321.929.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	53.301.615	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		50.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**49.317.547.956.992**	**41.320.135.548.249**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**353.163.000**	**442.027.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	353.163.000	442.027.000
II. Tài sản cố định	**220**		**24.320.473.145.164**	**26.401.678.076.837**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.277.944.788.476	26.362.420.358.359
- Nguyên giá	*222*		*69.839.145.399.281*	*69.803.122.582.501*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(45.561.200.610.805)*	*(43.440.702.224.142)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.528.356.688	39.257.718.478
- Nguyên giá	*228*		*109.180.500.947*	*103.936.732.947*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(66.652.144.259)*	*(64.679.014.469)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.327.739.680.798**	**9.031.969.199.854**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.327.739.680.798	9.031.969.199.854
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5	**959.616.882.510**	**959.549.465.097**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		584.685.087.393	584.970.165.224
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.355.456.500	399.355.456.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.423.661.383)	(24.776.156.627)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.709.365.085.520**	**4.926.496.779.461**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.031.989.930.493	4.223.720.717.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.335.415.657	76.335.415.657
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	601.039.739.370	626.440.646.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**80.692.206.377.893**	**70.362.090.314.609**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.050.166.536.409**	**36.242.661.143.689**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.430.277.158.946**	**26.785.158.579.904**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.104.561.142.764	15.947.202.467.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	17.072.165.177	900.883.584
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	113.046.821.083	171.480.883.664
4. Phải trả người lao động	314		142.820.009.989	286.804.533.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.603.017.373.405	1.361.848.076.612
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.182	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.836.265.536.421	2.688.405.796.712
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	11.180.650.166.125	5.506.591.086.310
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.219.284.219.834	717.886.349.870
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.522.905.966	104.038.502.413
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.619.889.377.463**	**9.457.502.563.785**
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	483.257.315	548.807.593
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	8.781.279.843.495	7.172.278.203.632
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	343		7.115.241.277	3.163.733.986
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.713.468.193.573	2.163.968.976.771
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	117.542.841.803	117.542.841.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**34.642.039.841.484**	**34.119.429.170.920**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	24	**34.642.039.841.484**	**34.119.429.170.920**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.426.081.342.778	4.039.359.698.763
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.104.794.157.715	3.922.654.507.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*3.039.044.961.975*	*2.884.290.565.455*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.065.749.195.740*	*1.038.363.942.298*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.658.308.503.371	2.704.559.126.784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**80.692.206.377.893**	**70.362.090.314.609**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	25	**6.061.159.998.320**	**5.679.490.829.052**	**21.686.455.444.293**	**21.533.164.559.522**
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**6.061.159.998.320**	**5.679.490.829.052**	**21.686.455.444.293**	**21.533.164.559.522**
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	26	5.764.905.515.076	5.372.558.544.762	20.278.496.357.819	20.077.939.178.735
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**296.254.483.244**	**306.932.284.290**	**1.407.959.086.474**	**1.455.225.380.787**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	411.264.584.940	138.935.874.946	616.694.862.432	385.259.614.292
22	7. Chi phí tài chính	22	28	(3.286.864.578)	213.396.986.212	356.880.925.494	489.080.946.230
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*		95.632.403.499	133.502.990.648	*264.109.145.507*	*391.046.880.707*
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	0	701.547.270	13.316.419.118
25	9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	168.864.458.435	148.741.888.742	480.463.196.692	482.596.371.283
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**541.941.474.327**	**83.729.284.282**	**1.188.011.373.990**	**882.124.096.684**
31	12. Thu nhập khác	31	31	7.030.849.557	4.401.884.264	85.124.149.691	137.976.826.363
32	13. Chi phí khác	32		1.886.040.593	6.230.825.681	5.867.573.764	9.008.908.219
40	**14. Lợi nhuận khác** (40=31-32)	**40**		**5.144.808.964**	**(1.828.941.417)**	**79.256.575.927**	**128.967.918.144**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (50=30+40)	**50**		**547.086.283.291**	**81.900.342.865**	**1.267.267.949.917**	**1.011.092.014.828**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		93.826.036.355	29.518.155.287	152.298.892.955	127.469.223.428
52	17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	3.951.507.290	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**453.260.246.936**	**52.382.187.578**	**1.111.017.549.672**	**883.622.791.400**
61	19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		396.350.233.997	82.658.538.558	1.065.749.195.740	742.594.241.288
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.910.012.939	(30.276.350.980)	45.268.353.932	141.028.550.112
	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	169	35	455	317
	22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***1.267.267.949.917***	***1.011.092.014.828***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.110.728.886.433	2.102.680.374.179
Các khoản dự phòng	03	36.672.433.904	958.701.186.038
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(197.508.058.478)	71.038.047.748
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(502.423.710.621)	(508.708.917.634)
Chi phí lãi vay	06	264.109.145.507	391.046.880.707
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***2.978.846.646.662***	***4.025.849.585.866***
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.850.513.704.196	(5.060.916.967.492)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(146.333.294.747)	(262.495.070.966)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.597.654.404.921	3.371.804.204.148
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(811.650.099.764)	(295.968.816.755)
Tiền lãi vay đã trả	13	(254.769.162.499)	(388.127.085.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(172.872.501.315)	(185.109.479.990)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.160.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(122.035.037.448)	(108.348.620.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.919.356.820.006**	**1.096.687.748.731**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.768.515.691.813)	(2.062.979.263.339)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.024.429.048	125.163.627.858
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.902.673.463.759)	(2.629.635.227.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.111.529.369.713	2.521.226.946.873
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.589.126.678	368.445.690.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.168.046.230.133)**	**(1.707.778.226.036)**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	40.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.310.495.084.106	11.425.321.711.922
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.839.315.285.594)	(11.237.887.391.372)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(74.690.882.300)	(358.293.779.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**7.417.488.916.212**	**(130.859.458.962)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**4.168.799.506.085**	**(741.949.936.267)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8.439.697.613.959**	**8.251.731.998.519**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(18.788.996)	(4.846.395)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**12.608.478.331.048**	**7.509.777.215.857**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016). Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 07/09/2023.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 17/12/2018, cổ phiếu POW được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;
Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;
Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;
Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;
Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;
Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;
Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;
Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo;
Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;
Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.
Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo ĐLDK	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLDK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.
Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Nên từ năm 2020, Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2024 là năm thứ tư (04) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thuế thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ mười (10) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.204.466.712	1.894.126.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.377.653.020.859	687.577.082.754
Các khoản tương đương tiền (i)	11.227.620.843.477	7.750.226.405.023
	12.608.478.331.048	**8.439.697.613.959**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	3.150.104.463.759	2.390.860.369.713
	3.150.104.463.759	**2.390.860.369.713**

(i) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b1) Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	496.050.178.945	495.037.908.164
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	61.471.157.610	60.769.603.123
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	27.163.750.838	29.162.653.937
	584.685.087.393	**584.970.165.224**

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Giá gốc	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	193.754.877.945	496.050.178.945
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	28.583.657.610	61.471.157.610
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30.000.000.000	(2.836.249.162)	27.163.750.838
	365.182.801.000	**219.502.286.393**	**584.685.087.393**

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		31/12/2023	
	Dư Nợ	Dự phòng	Dư Nợ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	-	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	6.313.919.564	29.341.800.000	6.313.919.564
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	-	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	399.355.456.500	**24.776.156.627**	**399.355.456.500**	**24.776.156.627**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**11.297.617.749.992**	**12.645.962.049.315**
Công ty Mua bán Điện	11.262.895.199.317	12.612.168.356.012
Phải thu các khách hàng khác	34.722.550.675	33.793.693.303
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**57.069.374.313**	**64.511.285.781**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	51.283.572.555	58.803.849.843
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	98.394.673	28.499.847
Công ty CP dịch vụ bảo vệ an ninh DKVN	12.675.000	4.204.006
	11.354.687.124.305	**12.710.473.335.096**
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	-	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2024	31/12/2023
	Số tiền	VND
Trả trước cho khách hàng khác	**398.318.275.568**	**1.273.609.163.929**
Samsung C&T Corporation	-	678.811.288.850
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	136.084.082.270	402.521.777.851
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	90.000.000.000	90.000.000.000
Trả trước cho các đơn vị khác	172.234.193.298	102.276.097.228
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	**559.009.685**	**443.414.220**
Công ty CP Bảo dưỡng sửa chữa công trình Dầu khí	325.009.685	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	413.414.220
Viện Dầu khí Việt Nam	204.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	30.000.000
	398.877.285.253	**1.274.052.578.149**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.120.000	14.120.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi dự thu tại Pvcombank	7.454.232.881	8.141.753.422
Lãi tiền gửi dự thu tại các ngân hàng khác	76.984.695.970	100.032.649.490
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	688.833.980.804	690.292.817.922
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.636.064.077	4.636.064.077
Phải thu cổ phần hóa	7.986.738.271	7.354.938.271
Tạm ứng, ký quỹ, ký cược	57.278.479.187	2.169.228.250
Phải thu ngắn hạn khác	49.464.175.075	40.717.996.807
	1.132.205.393.299	**1.092.912.475.273**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	353.163.000	442.027.000
	353.163.000	**442.027.000**

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	30/09/2024		31/12/2023	
	Dư Nợ	Dự phòng	Dư Nợ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ	**527.673.561.255**	**467.512.149.613**	**600.927.205.821**	**486.020.796.919**
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	6.527.441.404	6.527.441.404	7.860.374.881	7.860.374.881
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	500.807.009.215	440.645.597.573	571.969.876.546	457.063.467.644
Ban QLDA Vũng Áng - Quảng Trạch	19.494.009.530	19.494.009.530	19.494.009.530	19.494.009.530
Các đối tượng khác	845.101.106	845.101.106	1.602.944.864	1.602.944.864
Các công ty con	**84.664.491.740**	**28.086.582.641**	**87.539.761.823**	**30.961.852.724**
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	**7.045.317.471**	**6.646.026.471**	**7.045.317.471**	**7.045.317.471**
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	7.045.317.471	7.045.317.471
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	**77.619.174.269**	**21.440.556.170**	**80.494.444.352**	**23.916.535.253**
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	77.619.174.269	21.440.556.170	80.494.444.352	23.916.535.253
Cộng	**612.338.052.995**	**495.598.732.254**	**688.466.967.644**	**516.982.649.643**

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá gốc khoản công nợ ghi nhận trên sổ kế toán trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	2.317.664.967.542	-	2.140.051.387.768	-
Công cụ, dụng cụ	4.385.043.439	-	1.334.941.376	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	17.087.761.900	-	26.017.241.988	-
	2.339.137.772.881	**-**	**2.167.403.571.132**	**-**

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện trong và ngoài Tổng công ty và của Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (Chi nhánh Công ty Mẹ) .

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Vũng Áng 1	41.992.278.868	37.054.192.777
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1	6.107.044.763	9.052.166.332
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 2	651.488.544	4.695.744.261
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	10.838.742.746	16.013.744.895
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Hủa Na	-	34.293.087
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Đăkđrinh	706.864.905	1.886.887.795
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	2.719.093.789	4.546.741.118
Chi phí trả trước khác	15.580.915.934	1.931.772.581
	78.596.429.549	**75.215.542.846**
b) Dài hạn		
Chi phí trung tu NMĐ Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (i)	299.552.630.478	369.372.939.389
Chi phí Sửa chữa tài sản	114.043.509.073	139.390.747.268
Chi phí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí của CM	2.463.269.801.373	2.463.269.801.373
Chi phí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí của NT2	1.947.037.421.953	1.039.511.914.882
Phí thanh toán lần đầu HĐ LTMA giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo của NT2 (ii)	139.088.792.310	141.655.867.430
Chi phí trả trước về thuê đất	31.592.509.383	34.309.772.836
Chi phí trả trước về thuê VP	21.137.426.091	21.608.309.349
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.662.890.962	4.608.881.256
Chi phí đền bù GPMB NMĐ Nhơn Trạch 2	-	3.705.667.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.604.948.870	6.286.815.837
	5.031.989.930.493	**4.223.720.717.432**

(i) Chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ EOH khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Tổng công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**18.208.585.844.073**	**48.887.334.549.569**	**332.470.279.043**	**237.747.214.982**	**2.136.984.694.834**	**69.803.122.582.501**
Tăng trong kỳ	141.620.456	8.277.967.672	6.964.385.434	3.771.558.622	1.196.549.374	20.352.081.558
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.311.178.076	5.198.483.785	-	1.774.052.271	-	19.283.714.132
Thanh lý, nhượng bán	-	(57.000.000)	(2.023.018.143)	(1.385.009.897)	-	(3.465.028.040)
Giảm khac	-	(1.186.325)	-	(146.764.545)	-	(147.950.870)
Phân loại lại	-	(4.080.000.000)	4.080.000.000	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-				-
Số dư cuối kỳ	**18.221.038.642.605**	**48.896.672.814.701**	**341.491.646.334**	**241.761.051.433**	**2.138.181.244.208**	**69.839.145.399.281**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**8.563.800.626.159**	**33.700.768.248.915**	**276.749.018.333**	**186.103.004.534**	**713.281.326.201**	**43.440.702.224.142**
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	598.135.204.289	1.419.031.759.768	10.042.418.884	13.954.169.169	67.345.247.015	2.108.508.799.125
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	-	-	882.150.708	391.003.870	-	1.273.154.578
Thanh lý, nhượng bán	-	(57.000.000)	(2.023.018.143)	(1.385.009.897)	-	(3.465.028.040)
Phân loại lại	-	(3.495.999.942)	3.495.999.942	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(146.764.545)	-	(146.764.545)
Tăng khác	-	-	-	6.900.003	-	6.900.003
Điều chỉnh hợp nhất		14.321.325.542				14.321.325.542
Số dư cuối kỳ	**9.161.935.830.448**	**35.130.568.334.283**	**289.146.569.724**	**198.923.303.134**	**780.626.573.216**	**45.561.200.610.805**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**9.644.785.217.914**	**15.186.566.300.654**	**55.721.260.710**	**51.644.210.448**	**1.423.703.368.633**	**26.362.420.358.359**
Số dư cuối kỳ	**9.059.102.812.157**	**13.766.104.480.418**	**52.345.076.610**	**42.837.748.299**	**1.357.554.670.992**	**24.277.944.788.476**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**31.410.888.593**	**72.421.344.354**	**104.500.000**	**103.936.732.947**
Tăng trong kỳ	-	5.845.768.000	-	5.845.768.000
Thanh lý, nhượng bán		(117.000.000)		(117.000.000)
Giảm khác	-	(485.000.000)	-	(485.000.000)
Số dư cuối kỳ	**31.410.888.593**	**77.665.112.354**	**104.500.000**	**109.180.500.947**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**2.214.178.955**	**62.360.335.514**	**104.500.000**	**64.679.014.469**
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	207.202.336	2.012.884.972	-	2.220.087.308
Trích khấu hao vào XDCB	-	355.042.482	-	355.042.482
Thanh lý, nhượng bán		(117.000.000)		(117.000.000)
Giảm khác		(485.000.000)		(485.000.000)
Số dư cuối kỳ	**2.421.381.291**	**64.126.262.968**	**104.500.000**	**66.652.144.259**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**29.196.709.638**	**10.061.008.840**	**-**	**39.257.718.478**
Số dư cuối kỳ	**28.989.507.302**	**13.538.849.386**	**-**	**42.528.356.688**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Đại tu Cà Mau 2	-	356.919.107.178
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.703.457.197
Dự án Nhà máy Điện Khí Nhơn Trạch 3,4	17.516.307.753.739	8.096.116.923.950
Dự án Tòa nhà Văn phòng Công ty mẹ	520.473.347.415	494.224.797.136
Sửa chữa định kỳ tổ máy 2 NMĐ Vũng Áng 1	190.588.663.704	-
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	51.468.553.314	31.185.630.977
Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn	900.735.186	-
Các công trình khác	22.297.170.243	27.819.283.416
	18.327.739.680.798	**9.031.969.199.854**

15. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả người bán là các bên liên quan	***15.175.614.855.553***	***13.401.899.425.629***
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	11.136.878.948.578	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	4.031.987.233.859	2.440.734.385.642
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.799.522.551	1.221.489.120
Viện Dầu khí Việt Nam	643.265.723	1.105.632.604
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	209.373.345
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	682.010.102	1.150.418.720
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	1.381.957.240	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	241.917.500	-
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.279.165.595
Phải trả người bán là các khách hàng khác	***2.928.946.287.211***	***2.545.303.041.514***
SAMSUNG C&T CORPORATION	1.084.100.047.007	729.131.176.221
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	893.974.120.563	728.485.049.095
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	206.279.317.526	262.131.657.272
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	56.997.799.275	-
Tổng công ty Đông Bắc	178.851.555.612	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dương Đông	7.038.871.125	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.512.387.339	93.962.315.579
Công ty Siemens AG	17.860.016.674	184.739.861.336
Công ty Siemens Energy	28.011.778.927	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	7.960.361.413	-
Fichtner GmbH & Co.KG	-	2.479.998.562
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	397.360.031.750	544.372.983.449
	18.104.561.142.764	**15.947.202.467.143**

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau1&2.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước khác	17.072.165.177	900.883.584
	17.072.165.177	**900.883.584**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.199.302.380	169.367.865.631	203.546.835.278	8.020.332.733
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.469.317.711	4.469.317.711	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.265.042.519	4.265.042.519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.990.648.044	152.183.904.796	172.872.501.315	77.302.051.525
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	7.640.146.797	54.513.965.790	60.419.029.912	1.735.082.675
Thuế tài nguyên	13.016.725.786	100.895.277.189	105.545.206.552	8.366.796.423
Thuế nhà đất	5.905.961.460	12.327.146.153	12.723.677.136	5.509.430.477
Thuế môn bài	-	4.704.734.500	4.704.734.500	-
Các loại thuế khác	4.728.099.197	84.670.957.666	77.339.231.228	12.059.825.635
Tổng cộng	**171.480.883.664**	**587.398.211.955**	**645.885.576.151**	**112.993.519.468**
Thuế và các khoản phải thu NN	-			**53.301.615**
Thuế và các khoản phải nộp NN	**171.480.883.664**	**587.398.211.955**	**645.885.576.151**	**113.046.821.083**
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	**171.480.883.664**			**112.993.519.468**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.170.757.245.192	1.004.114.947.821
Chi phí bảo trì (ii)	106.546.694.781	145.121.600.891
Chi phí lãi vay	212.534.363.998	50.058.763.150
Chi phí lãi vay - PVCombank	79.090.818.967	110.884.601.241
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	2.821.829.572	2.838.648.688
Bảo hiểm vận hành nhà máy	3.262.591.381	7.045.007.000
Phí môi trường rừng và tài nguyên nước	-	3.566.274.586
Chi phí điện, nước	17.102.877.139	13.451.917.435
Chi phí phải trả khác	10.900.952.375	24.766.315.800
	1.603.017.373.405	**1.361.848.076.612**

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam, liên danh Siemens AG/Siemens Energy Ltd,. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.092.456.971.573	2.292.900.339.410
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	567.908.383.409	279.976.956.066
Phải trả cổ tức cho cổ đông	64.167.084.787	12.043.260.146
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	-
Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn	27.401.236.400	5.057.397.009
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.354.964.525
Phải trả Simens AG	1.375.293.410	3.438.502.009
Phải trả Simens Energy	3.652.224.748	-
Phải trả ngắn hạn khác	70.549.303.837	87.634.377.547
	2.836.265.536.421	**2.688.405.796.712**
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	483.257.315	548.807.593
	483.257.315	**548.807.593**

(i) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.184.917.978.175	1.941.861.647.204
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	490.000.000.000	399.074.363.492
Ngân hàng Citibank	988.287.811.755	217.779.352.393
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.890.661.011.718	1.368.583.129.130
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	169.224.588.409
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	68.761.712.097	115.269.176.793
Ngân hàng Citibank và INGBank	4.058.526.600.072	-
Ngân hàng Seabank	300.000.000.000	-
Bank of China (Hong Kong) Limited	-	554.219.561.057
Cộng vay ngắn hạn	**10.081.155.113.818**	**4.866.011.818.478**
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**1.099.495.052.307**	**640.579.267.832**
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.495.052.307	640.579.267.832
	11.180.650.166.125	**5.506.591.086.310**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW	78.802.474.971	181.892.037.683
Ngân hàng SMBC - CN Singapore	4.683.810.010.746	2.361.838.380.417
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.099.743.747.365	1.220.082.100.058
Ngân hàng TMCP An Bình	-	124.984.560.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	786.959.500.000	815.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.792.786.134.702	2.669.824.174.557
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	-	27.676.285.714
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	329.751.794.675	369.242.398.159
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	33.936.673.343	42.317.534.875
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	74.984.560.000	-
Cộng vay dài hạn	**9.880.774.895.802**	**7.812.857.471.463**
Trừ: số phải trả trong vòng một năm	1.099.495.052.307	640.579.267.831
Số phải trả sau 12 tháng	**8.781.279.843.495**	**7.172.278.203.632**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.219.284.219.834	717.886.349.870
Dự phòng phải trả dài hạn	1.713.468.193.573	2.163.968.976.771
	2.932.752.413.407	**2.881.855.326.641**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và nhà máy Thuỷ điện Hủa Na.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

Vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	30/09/2024		31/12/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100,00%	**23.418.716.000.000**	100,00%

Cổ phiếu

	30/09/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.341.871.600*	*2.341.871.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	*2.341.871.600*	*2.341.871.600*
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**23.418.716.000.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**3.643.183.139.192**	**3.420.458.998.695**	**2.764.952.526.830**	**33.281.450.502.337**
Nhận thêm vốn góp trong kỳ	-	-	-		-	-	81.900.000.000	81.900.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-		396.176.559.571	1.038.363.942.297	244.578.199.121	1.282.942.141.418
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-		-	(396.176.559.571)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-		-	(153.061.259.069)	(17.904.893.506)	(170.966.152.575)
Chia cổ tức	-	-	-		-	-	(367.690.547.917)	(367.690.547.917)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-		-	1.275.001.243	(1.275.001.243)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-		-	11.794.384.158	(1.156.501)	11.793.227.657
Số dư tại ngày 31/12/2023	**23.418.716.000.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**4.039.359.698.763**	**3.922.654.507.753**	**2.704.559.126.784**	**34.119.429.170.920**
Nhận thêm vốn góp trong kỳ					-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-		-	1.065.749.195.740	45.268.353.932	1.111.017.549.672
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-		386.721.644.015	(386.721.644.015)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-		-	(214.401.831.301)	(17.122.349.703)	(231.524.181.004)
Phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu khác	-	-	-		-	-	(134.133.414.578)	(134.133.414.578)
Phân phối lợi nhuận về PVN	-	-	-		-	(284.118.912.232)	-	(284.118.912.232)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-		-	1.627.201.809	(1.627.201.809)	-
Tăng/(Giảm) khác						5.639.961	40.363.988.745	40.369.628.706
Số dư tại ngày 30/09/2024	**23.418.716.000.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**4.426.081.342.778**	**4.104.794.157.715**	**2.658.308.503.371**	**34.642.039.841.484**

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	21.608.469.979.614	21.494.106.960.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.985.464.679	39.057.599.259
	21.686.455.444.293	**21.533.164.559.522**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	20.209.857.544.374	20.045.830.305.289
Giá vốn dịch vụ	68.638.813.445	32.108.873.446
	20.278.496.357.819	**20.077.939.178.735**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi tại các ngân hàng khác	238.346.851.565	289.443.428.398
Lãi tiền gửi tại PVCombank	55.133.083.380	40.260.786.234
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.227.410.000	40.314.799.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.853.766.370	13.421.152.586
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	227.255.544.099	1.163.814.882
Doanh thu tài chính khác	878.207.018	655.633.192
	616.694.862.432	**385.259.614.292**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các ngân hàng/TCTD khác	220.321.115.536	323.901.531.310
Chi phí lãi vay từ PVCombank	43.788.029.971	67.145.349.397
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	201.386.313	7.604.909.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.266.606.101	10.410.326.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.299.324.863	72.201.862.630
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(352.495.244)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.356.957.954	7.816.966.617
	356.880.925.494	**489.080.946.230**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí nhân công	251.245.330.197	243.323.576.823
Chi phí khấu hao	23.702.715.808	23.039.282.077
Chi phí vật liệu quản lý	12.605.205.176	12.761.892.631
Các khoản dự phòng	(18.508.647.306)	8.553.484.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.254.337.258	91.981.648.154
Chi phí quản lý khác	118.164.255.559	102.936.486.928
	480.463.196.692	**482.596.371.283**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.339.321.599.068	15.715.213.888.679
Chi phí nhân công	548.549.237.337	520.691.497.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.110.728.886.433	2.102.680.374.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.210.095.998.779	1.823.677.609.653
Chi phí khác	541.334.352.806	450.935.205.835
	20.750.030.074.423	**20.613.198.576.149**

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu từ ghi tăng giá trị vật tư dự phòng ISP tại Nhơn Trạch 2	70.294.128.000	-
Thu từ bán vật tư MXL đường khí nóng Nhơn Trạch 1	-	122.836.528.508
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	1.849.247.229	2.327.099.350
Thu phạt vi phạm hợp đồng	3.787.609.586	2.827.686.862
Thu nhập khác	9.193.164.876	9.985.511.643
	85.124.149.691	**137.976.826.363**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.065.749.195.740	742.594.241.288
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.065.749.195.740**	**742.594.241.288**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**455**	**317**

33. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	**2.061.440.510.802**	**1.692.161.798.665**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.061.440.510.802	1.692.161.798.665
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**78.000.000.000**	**5.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	**57.069.374.313**	**64.511.285.781**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty CP dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	4.204.006
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	51.283.572.555	58.803.849.843
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	98.394.673	28.499.847
Trả trước cho người bán	**559.009.685**	**960.000.000**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	960.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	204.000.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	325.009.685	-
Phải thu khác	**247.021.259.915**	**247.708.780.456**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.454.232.881	8.141.753.422
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.120.000	14.120.000
Phải trả người bán	**15.176.206.807.068**	**13.401.899.425.629**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.136.878.948.578	10.956.198.960.603
Viện Dầu khí Việt Nam	643.265.723	1.105.632.604
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	241.917.500	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.031.987.233.859	2.440.734.385.642
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.799.522.551	1.221.489.120
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	682.010.102	1.150.418.720
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	1.279.165.595
TCT Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	1.381.957.240	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	591.951.515	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	209.373.345
Chi phí phải trả	**1.249.848.064.159**	**1.121.316.265.771**
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.170.757.245.192	1.004.114.947.821
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	79.090.818.967	111.555.176.241
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	5.646.141.709
Phải trả khác	**2.093.225.245.305**	**2.292.900.339.410**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.092.456.971.573	2.292.900.339.410
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	-
Vay	**1.099.743.747.365**	**1.220.082.100.058**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.099.743.747.365	1.220.082.100.058

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2023.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024